



## IMPACT OF COMPETITION ON THE PROFITABILITY OF COMMERCIAL BANK OF VIETNAM

To Vinh Son<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup>Bac Lieu University

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi5.336</p> <p><i>Received:</i> September 30, 2022</p> <p><i>Accepted:</i> January 11, 2023</p> <p><i>Published:</i> October 25, 2023</p> <p><b>Keywords:</b> Commercial banks; Competition; Profitability.</p>	<p>This study aims to analyze the impact of competition on the performance of joint stock commercial banks in Viet Nam, using unbalanced panel data, including 390 observations of 30 banks from 2008-2020. This study uses regression methods of fixed effects model, random effects model. Through the Hausman test to choose an appropriate estimation method to test the impact of competition factors on the performance of joint stock commercial banks. The research results also show that as the level of competition increases, the bank is less profitable in terms of ROA and ROE but more efficient in terms of net profit. In addition, banks can take advantage of size, capital, lending, bank liquidity to improve their financial performance. From the research results, we suggest several policy implications, such as the need for banks to increase competitiveness, size, liquidity, and control the use of financial leverage, strengthen loan supervision, and help banks improve profitability. Furthermore, bank profitability is not only affected by internal factors but also by external factors. The macroeconomic environment, such as economic growth and inflation, affects a bank's profitability. Therefore, to increase profitability, commercial banks need to focus on not only controlling internal factors but also based on the external macroeconomic situation to make appropriate adjustments.</p>

\*Corresponding author:

Email: [tvson@blu.edu.vn](mailto:tvson@blu.edu.vn)



## TÁC ĐỘNG CỦA CẠNH TRANH ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Tô Vĩnh Sơn<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Bạc Liêu

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi5.336</p> <p>Ngày nhận: 30/09/2022</p> <p>Ngày nhận lại: 11/01/2023</p> <p>Ngày đăng: 25/10/2023</p> <p><b>Từ khóa:</b> Cạnh tranh; Ngân hàng thương mại; Khả năng sinh lời.</p>	<p>Nghiên cứu này nhằm phân tích tác động của cạnh tranh đối với khả năng sinh lời của ngân hàng Việt Nam, sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng, bao gồm 390 quan sát của 30 ngân hàng từ năm 2008-2020. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy mô hình hiệu ứng cố định, mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên. Thông qua kiểm định hausman để chọn ra phương pháp ước lượng phù hợp để kiểm định tác động của cạnh tranh đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng, khi mức độ cạnh tranh tăng lên, ngân hàng có lợi nhuận thấp hơn về ROA và ROE nhưng hiệu quả hơn về mặt lợi nhuận ròng (NIM). Ngoài ra, các ngân hàng có thể tận dụng lợi thế của quy mô, vốn, cho vay, thanh khoản ngân hàng để cải thiện hiệu quả tài chính của họ. Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi gợi ý một số các hàm ý chính sách như các ngân hàng cần gia tăng năng lực cạnh tranh, quy mô, thanh khoản, và kiểm soát mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính, tăng cường giám sát khoản vay và để giúp các ngân hàng cải thiện khả năng sinh lời. Hơn nữa, khả năng sinh lời của ngân hàng không chỉ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên trong ngân hàng mà còn bị ảnh hưởng bởi yếu tố bên ngoài ngân hàng. Môi trường kinh tế vĩ mô thay đổi sẽ ảnh hưởng đáng kể đến khả năng sinh lợi của ngân hàng. Do đó, để gia tăng khả năng sinh lợi, các ngân hàng thương mại cần chú trọng kiểm soát yếu tố bên trong đồng thời dựa trên tình hình kinh tế vĩ mô bên ngoài để có những điều chỉnh phù hợp.</p>

### 1. Giới thiệu

Cạnh tranh là một yếu tố quan trọng trong bất kỳ lĩnh vực công nghiệp nào của nền kinh tế bao gồm cả ngân hàng, do đó đáng được quan tâm và bàn luận nhiều trong các nghiên cứu

trước đó. Bởi vì hệ thống ngân hàng có đóng góp đáng kể trong toàn bộ nền kinh tế, cạnh tranh trong lĩnh vực này được coi là một yếu tố quan trọng để phân phối nguồn lực hiệu quả, đổi mới trong nền kinh tế. Hiện nay Việt Nam là một thành viên của khối ASEAN năng động với mạng lưới thương mại rộng khắp (Batten & Vo, 2019; Nguyen và cộng sự, 2018a; Nguyen & Vo, 2017; Vo, 2018d; Vo & Nguyen, 2018; Vo

\*Tác giả liên hệ:

Email: tvson@blu.edu.vn

& Phan, 2016), cho nên Việt Nam được xem là nơi lý tưởng để nghiên cứu về lĩnh vực tài chính và ngân hàng (Batten & Vo, 2016, 2019; Vo, 2017; Vo, 2018a). Bên cạnh đó, hệ thống ngân hàng là huyết mạch của nền kinh tế vì các ngân hàng đóng một vai trò quan trọng trong việc phân phối và phân bổ các nguồn lực. Ngoài ra, cạnh tranh và mối liên hệ của nó với các yếu tố khác trong lĩnh vực này là vô cùng quan trọng không chỉ đối với hệ thống tài chính mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế (Berger, 2009; Casu & Girardone, 2009; Heggstad & Mingo, 1977; Martinez-Miera & Repullo, 2010; Stiroh, 2004; Tan, 2016). Nhiều học giả đã kiểm định mối liên hệ này tại nhiều quốc gia khác nhau, tuy nhiên kết quả thu được chưa thống nhất. Các kết quả này gây khó khăn cho việc đưa ra chính sách nhằm cải thiện hệ thống quản lý, giám sát ngân hàng hiệu quả. Vì thế, nhận thấy được sự cần thiết và vai trò quan trọng trong việc cung cấp các bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa cạnh tranh và khả năng sinh lời của ngân hàng Việt Nam, bài viết này sẽ nghiên cứu mối quan hệ giữa yếu tố cạnh tranh và khả năng sinh lời ngân hàng, từ đó đề xuất các kiến nghị nhằm đảm bảo sự phát triển hài hoà giữa cạnh tranh và ổn định hệ thống ngân hàng.

## 2. Các lý thuyết liên quan đến khả năng sinh lời và các nhân tố ảnh hưởng

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

#### 2.1.1. Lý thuyết sức mạnh thị trường

Đóng góp ban đầu cho tài liệu thực nghiệm về phân tích khả năng sinh lời bắt đầu chủ yếu với Bain (1951), nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ giữa khả năng sinh lời và mức độ tập trung và quy mô ngân hàng. Bain thấy rằng mức độ tập trung và quy mô của ngân hàng có tác động tích cực đến lợi nhuận. Nghiên cứu của Bain (1951) xây dựng lý thuyết sức mạnh thị trường khẳng định rằng sự gia tăng sức mạnh thị trường dẫn đến độc quyền và làm tăng khả năng sinh lời. Lý thuyết cho rằng, tập trung thị trường là cách

thúc tối ưu cho sức mạnh thị trường dẫn đến sự không hoàn hảo của thị trường, làm cho tổ chức có sức mạnh thị trường có thể chào mức giá cao hơn cho khách hàng. Lý thuyết cũng khẳng định rằng các doanh nghiệp chiếm thị phần lớn với các sản phẩm và dịch vụ khác biệt có thể dễ dàng kiếm lợi nhuận độc quyền, giành lợi thế trước đối thủ cạnh tranh của họ. Lý thuyết được áp dụng trong ngành ngân hàng để giải thích ảnh hưởng của thị phần đến khả năng sinh lời. Đồng thời, lý thuyết này giúp giải thích quan hệ tích cực giữa quy mô và khả năng sinh lời của ngân hàng.

#### 2.1.2. Lý thuyết tín hiệu

Spence (1973) đã khởi xướng lý thuyết tín hiệu để giải thích tính bất cân xứng về thông tin. Lý thuyết tín hiệu giả định rằng, các công ty hoạt động tốt nhất cung cấp cho thị trường một cách tích cực và thông tin tốt hơn. Lý thuyết này cũng là một trong những lý thuyết làm rõ khả năng sinh lời và cơ cấu vốn có mối quan hệ như thế nào. Lý thuyết này giả định rằng cấu trúc vốn ưu việt là tín hiệu lạc quan cho giá trị thị trường của tổ chức. Đa số các công ty có lợi nhuận báo hiệu sức mạnh cạnh tranh của họ thông qua việc đưa những thông tin quan trọng cho thị trường. Lý thuyết này dùng để giải thích mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với việc công bố thông tin về doanh nghiệp như tăng vốn chủ, trả cổ tức.

#### 2.1.3. Lý thuyết chi phí đại diện

Lý thuyết đại diện phát sinh từ những đóng góp tinh túy của Jensen và Meckling (1976). Lý thuyết chi phí đại diện giả định rằng, cấu trúc tài chính của công ty có thể được sử dụng như một cơ chế hoặc phương tiện của các nhà quản trị và người đầu tư giải quyết vấn đề dòng tiền miễn phí. Chi phí đại diện phát sinh bởi sự tác biệt quyền sở hữu và quyền kiểm soát, theo đó các nhà quản trị tối đa hóa ích lợi riêng hoặc dùng các nguồn lực của doanh nghiệp cho ích lợi cá nhân thay vì tối đa hóa giá trị của doanh nghiệp hoặc sự giàu có của cổ đông. Các học giả

dùng lý thuyết này để giải thích sự tác động của các yếu tố thuộc lĩnh vực quản trị công ty đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Lý thuyết này cũng cho rằng, đòn bẩy cao hay nói cách khác tỷ lệ vốn chủ thấp làm giảm chi phí đại diện của vốn chủ sở hữu bên ngoài và tăng giá trị vững chắc bằng cách hạn chế hoặc khuyến khích các nhà quản lý hành động nhiều hơn vì lợi ích của các cổ đông, và cuối cùng dẫn tới hiệu quả tốt hơn.

#### 2.1.4. Lý thuyết cấu trúc – hành vi – hiệu suất (SCP)

Lý thuyết này giải thích mối quan hệ giữa cạnh tranh và lợi nhuận của ngân hàng. Lý thuyết cấu trúc – hành vi – hiệu suất (SCP) cho thấy, mối liên hệ tích cực giữa cạnh tranh và lợi nhuận. Giả thuyết này lập luận rằng các ngân hàng tồn tại trên thị trường tập trung, phản ánh mức độ cạnh tranh của ngân hàng, có khả năng tạo ra giá thuê độc quyền bằng cách tính phí lãi suất cho vay cao hơn và đưa ra lãi suất tiền gửi thấp hơn. Nói cách khác, dưới góc nhìn của SCP giả thuyết, các ngân hàng có mức độ cạnh tranh thấp hơn có nhiều khả năng kiếm tiền độc quyền hơn hoặc lợi nhuận bất thường (Batten & Vo, 2019a; Heggestad & Mingo, 1977; Lloyd-Williams và cộng sự, 1994; Rose & Fraser, 1976; Tan, 2016).

#### 2.1.5 Lý thuyết cấu trúc hiệu quả (ESH)

Lý thuyết cấu trúc hiệu quả được khởi xướng bởi Demsetz (1973) bắt nguồn từ những lời chỉ trích về lý thuyết sức mạnh thị trường. Vì vậy, lý thuyết này được xem như một thay thế cho lý thuyết sức mạnh thị trường. Lý thuyết này mô tả sự tác động qua lại giữa cơ cấu thị trường và hiệu quả của ngân hàng. Lý thuyết này cũng cho rằng, hiệu quả quản lý không chỉ làm tăng lợi nhuận mà còn dẫn đến thị phần lớn hơn và sự tập trung thị trường được cải thiện (Athanasoglou và cộng sự, 2008). Luận điểm của lý thuyết giúp lý giải mối liên hệ giữa hiệu quả quản lý chi phí, công nghệ, quy mô, thị phần (tập trung thị trường) với khả năng

sinh lời của ngân hàng/tổ chức. Lý thuyết cấu trúc hiệu quả (ESH) đưa ra giả thuyết rằng, sự cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng gây áp lực cho các ngân hàng để trở nên lớn hơn và hiệu quả hơn. Mục tiêu chính của các ngân hàng trong môi trường cạnh tranh là giành được thị phần lớn hơn và thu được lợi nhuận cao hơn (Homma và cộng sự, 2014). Theo đó, điều này kết thúc bằng lợi nhuận ngân hàng cao hơn. Nói cách khác, điều này giả thuyết khẳng định rằng, tác động đáng kể của cạnh tranh đến lợi nhuận của ngân hàng không phát sinh từ sức mạnh thị trường nhưng từ mức độ hiệu quả cao hơn của các ngân hàng có tỷ trọng thị phần lớn hơn (Demsetz, 1973; Lloyd-Williams và cộng sự, 1994) cung cấp bằng chứng để ủng hộ giả thuyết này và gợi ý rằng các ngân hàng hiệu quả hơn có thể tăng thị phần và quy mô ngân hàng.

## 2.2. Tổng quan nghiên cứu

### 2.2.1. Mối quan hệ giữa cạnh tranh và khả năng sinh lời

Các nghiên cứu thực nghiệm về mối liên hệ giữa cạnh tranh ngân hàng và khả năng sinh lời cho thấy kết quả hỗn hợp. Một số nghiên cứu trước đây cung cấp bằng chứng hỗ trợ mối quan hệ tích cực giữa cạnh tranh của ngân hàng và khả năng sinh lời (Gilbert, 1984) thực hiện một cuộc khảo sát để tóm tắt 44 nghiên cứu kiểm tra mối quan hệ giữa mức độ tập trung thị trường và hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Cuộc khảo sát này cho thấy rằng, có 32 nghiên cứu, trong số 44 nghiên cứu, trình bày một tác động đáng kể và tích cực của việc tập trung đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng và cung cấp ủng hộ giả thuyết SCP. Ngoài ra, Casu và Girardone (2009), sử dụng dữ liệu trong lĩnh vực ngân hàng của năm nước EU, tìm thấy một mối quan hệ nhân quả tích cực từ sức mạnh thị trường. Tuy nhiên, kết quả được trình bày trong nghiên cứu này cũng cho thấy, ít bằng chứng về tác động của hiệu quả đối với sức mạnh thị trường. Ủng hộ dòng kết quả này, Ariss (2010) cung cấp bằng chứng cho thấy rằng, sự gia tăng sức mạnh thị trường dẫn



đến sự ổn định của ngân hàng và nâng cao hiệu quả lợi nhuận, mặc dù tổn thất hiệu quả chi phí đáng kể. Tuy nhiên, có một luồng tài liệu cho rằng mối quan hệ tiêu cực giữa sự cạnh tranh của ngân hàng và khả năng sinh lời (Beck và cộng sự, 2006) kiểm tra dữ liệu ngân hàng cho 69 các quốc gia trong khoảng thời gian 20 năm và nhận thấy rằng mức độ cạnh tranh ngân hàng cao, thể hiện bằng mức độ tập trung thấp của ba ngân hàng lớn nhất trong hệ thống ngân hàng, có xu hướng xác suất xảy ra khủng hoảng ngân hàng hệ thống thấp hơn. Berger (1995), sử dụng mẫu dữ liệu của các ngân hàng ở Mỹ trong thời gian từ 1980 đến 1989, cung cấp bằng chứng cạnh tranh là yếu tố quan trọng quyết định đến lợi nhuận của ngân hàng. Ngoài ra, Berger và Hannan (1998) sử dụng cùng một mẫu dữ liệu từ ngành ngân hàng thương mại và thấy rằng, các ngân hàng ở các thị trường tập trung hơn có hiệu quả chi phí kém. Casu và Girardone (2006) sử dụng dữ liệu bảng cân đối kế toán cấp ngân hàng cho các nước EU lớn thị trường ngân hàng. Trong giai đoạn từ 1997 đến 2003, tìm thấy rất ít bằng chứng cho thấy, hệ thống ngân hàng hiệu quả hơn cũng cạnh tranh hơn. Mối quan hệ giữa cạnh tranh và hiệu quả không phải là điều dễ hiểu: cạnh tranh gia tăng đã buộc các ngân hàng phải trở thành hiệu quả hơn nhưng hiệu quả tăng lên dường như không thúc đẩy EU cạnh tranh hơn hệ thống ngân hàng. Cuối cùng, có những công trình đề xuất mối quan hệ phi tuyến giữa cạnh tranh ngân hàng và lợi nhuận. Trong số này, Fu và Heffernan (2009) điều tra mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và hiệu suất trong hệ thống ngân hàng của Trung Quốc trong giai đoạn từ năm 1985 đến năm 2002. Các tác giả sử dụng kỹ thuật ước tính dữ liệu bảng để kiểm tra các giả thuyết bao gồm các giả thuyết về sức mạnh thị trường và cơ cấu hiệu quả. Kết quả là, các tác giả không tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa cạnh tranh và hiệu quả ngân hàng. Một công việc khác hỗ trợ mối quan hệ phi tuyến giữa cạnh tranh ngân hàng và lợi

nhuận được tiến hành bởi Koetter và cộng sự. (2012). Các tác giả sử dụng mẫu dữ liệu trên US các ngân hàng thương mại bao gồm giai đoạn từ năm 1976 đến năm 2007 để kiểm tra giả thuyết «quiet life»<sup>1</sup> và tìm ra mối quan hệ tích cực giữa cạnh tranh ngân hàng, được đại diện bởi Lerner đã điều chỉnh chỉ số và hiệu quả chi phí nhưng giảm hiệu quả lợi nhuận. Tuy nhiên, tổng hiệu ứng của Lerner các chỉ số quan trọng và có liên quan tiêu cực đến hiệu quả lợi nhuận nhưng liên quan cùng chiều đến hiệu quả chi phí. Lloyd-Williams và cộng sự (1994) đề xuất thêm rằng, hai cơ chế của các ngân hàng với mức hiệu quả cao hơn có thể tối đa hóa lợi nhuận của họ. Cơ chế đầu tiên là duy trì quy mô thị trường hiện tại và các chính sách định giá. Điều thứ hai là dung hòa các chiến lược vừa mở rộng kích thước vừa giảm giá. Hơn nữa, một ngân hàng có mức độ hiệu quả cao hơn có thể tạo ra nhiều lợi nhuận hơn cũng như thị phần thông qua quản lý cấp trên hoặc công nghệ sản xuất (Berger, 1995). Giả thuyết cấu trúc hiệu quả cũng được hỗ trợ bởi một nghiên cứu của Seelanatha (2010).

### 2.2.2. Mối quan hệ giữa quy mô và khả năng sinh lời

Thông thường, quy mô của ngân hàng thường tỉ lệ thuận với lợi nhuận của ngân hàng (Zhao & Zhao, 2013; Perera và cộng sự, 2007; Pasiouras & Kosmidou, 2007). Lý do là các ngân hàng quy mô lớn thường ít khi gặp phải rủi ro nhờ khả năng đạt được số lượng sản phẩm lớn hơn cũng như có được sự đa dạng các khoản cho vay hơn so với các ngân hàng quy mô nhỏ. Nhờ vậy, chi phí vốn của các ngân hàng này được giảm đi đáng kể, dẫn đến lợi nhuận cao hơn (Perera và cộng sự, 2007). Nhiều ý kiến cho rằng, các ngân hàng lớn được hưởng lợi từ những người bảo hộ chắc chắn nên giảm được chi phí các quỹ (Demirgüç-Kun & Huizinga, 2012). Ngược lại, Berger và Humphrey (1987) đã nghiên cứu từ 214 ngân hàng nhà nước để đi đến kết luận

<sup>1</sup> Tác giả sử dụng từ tiếng anh “ Quiet life” để rõ nghĩa.

ràng ở quy mô nhỏ nhất, các ngân hàng đạt được tính kinh tế quy mô nhưng ở quy mô lớn nhất thì lại không thu được hiệu quả về quy mô. Mặt khác, bằng cách sử dụng phương pháp GMM để đánh giá yếu tố quyết định lợi nhuận của ngân hàng Hy Lạp từ năm 1985 đến năm 2001, Athanasoglou và cộng sự (2006) đã qua quyết tác động của quy mô ngân hàng tới lợi nhuận là không đáng kể. Ngoài ra, thay vì cải thiện lợi nhuận, các ngân hàng mới thành lập thường đặt mục tiêu chính là mở rộng thị phần, do đó chỉ sau vài năm thành lập, các ngân hàng này sẽ không có lãi (Athanasoglou và cộng sự, 2006). Vì lẽ đó, rất nhiều nhà nghiên cứu khác cũng cho rằng, không có mối liên hệ nào giữa quy mô ngân hàng và lợi nhuận (Micco và cộng sự, 2007). Tổng quát lại, có thể thấy yếu tố quy mô ngân hàng được đề cập đến trong phần lớn các nghiên cứu về lợi nhuận ngân hàng, tuy nhiên, mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng chỉ là một chủ đề rất nhỏ.

### 2.2.3. Mối quan hệ giữa tỉ lệ vốn và lợi nhuận ngân hàng

Nhiều nhà nghiên cứu như Berge (1995); Demircuc-Kunt và Huizinga (1999); Naceur và Omran (2011); Lee và Hsieh (2013) đều cho rằng, tỉ lệ vốn ngân hàng là một yếu tố quan trọng quyết định lợi nhuận ngân hàng. Trong nghiên cứu về mối quan hệ giữa tỉ lệ vốn và lợi nhuận trong hoạt động ngân hàng, Berger (1995) chỉ ra rằng, từ dữ liệu về các ngân hàng tại Mỹ trong giai đoạn 1983-1989, có những kết quả khả quan từ vốn cho tới lợi nhuận và ngược lại. Tỉ lệ vốn trên tài sản càng cao thì dẫn đến lợi nhuận càng cao, nhờ lãi suất quy định thấp hơn bởi các quỹ giao dịch không bảo hiểm. Điều này có thể lý giải bởi một thực tế là các ngân hàng có vốn lớn hơn có thể giảm khả năng các chủ nợ của các khoản nợ không bảo hiểm thanh toán các chi phí phá sản trong trường hợp ngân hàng làm ăn thua lỗ, qua đó giảm lãi suất mà các chủ nợ này đặt ra cho các khoản nợ không bảo hiểm (Berge, 1995). Các nghiên cứu khác của Naceur và Omran (2011), hay của Lee và Hsieh (2013),

về phân tích các yếu tố ảnh hưởng lợi nhuận ngân hàng tại các thị trường khác nhau, đều cho thấy kết quả tương tự. Nhìn chung, các nhà nghiên cứu đều kết luận rằng, có tồn tại mối quan hệ tỉ lệ thuận giữa mức vốn và lợi nhuận ngân hàng.

### 2.2.4. Mối quan hệ giữa quy mô tín dụng và lợi nhuận ngân hàng

Về quy mô tín dụng dựa trên dư nợ trên vốn huy động với lợi nhuận và rủi ro tín dụng, chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn huy động của ngân hàng. Chỉ tiêu này lớn thể hiện khả năng tranh thủ vốn huy động, nếu lớn hơn 1 thì ngân hàng chưa thực hiện tốt việc huy động vốn, vốn huy động tham gia vào cho vay ít. Do đó, chỉ tiêu này càng lớn sẽ làm gia tăng lợi nhuận nhưng đi kèm với nó là nguy cơ rủi ro gia tăng. Mối quan hệ này được tìm thấy trong các nghiên cứu của Casu và Girardone (2006).

### 2.2.5. Mối quan hệ giữa tỷ lệ thanh khoản và lợi nhuận ngân hàng

Một số nghiên cứu kết luận rằng, các ngân hàng nắm giữ nhiều tài sản lưu động hơn có xu hướng có lợi nhuận thấp hơn (Sharma và cộng sự, 2013). Do lợi nhuận thấp so với các tài sản khác, nhiều tiền hơn được đầu tư vào tiền mặt hoặc các khoản tương đương tiền có thể làm giảm phí bảo hiểm thanh khoản trong biên lãi ròng. Tuy nhiên, việc tăng tỷ lệ nắm giữ tài sản lưu động tương đối của các ngân hàng có thể làm giảm xác suất vỡ nợ của ngân hàng - do đó, cải thiện lợi nhuận của ngân hàng (Bordeleau & Graham 2010; Bourke 1989).

### 2.2.6. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lợi nhuận ngân hàng

Hassan và Bashir (2003) với nghiên cứu về thị trường ngân hàng Hồi giáo hay Pasiouras và Kosmidou (2007) với nghiên cứu về ngành công nghiệp ngân hàng châu Âu. Tuy nhiên, một nghiên cứu được thực hiện bởi Athanasoglou và cộng sự (2006) về ngành ngân hàng Đông Nam Âu không đồng ý với các kết

luận trên. Theo các nghiên cứu này, sự thay đổi của GDP bình quân đầu người không gây ra tác động đáng kể tới lợi nhuận ngân hàng, chủ yếu do chính sách tiền tệ bền vững trong quá trình quan sát đã giúp hạn chế các khoản cho vay ngân hàng. Vì vậy, các nhà nghiên cứu dự đoán giữa tăng trưởng kinh tế và lợi nhuận ngân hàng tỉ lệ thuận rõ rệt ngay khi đạt được ổn định giá (Athanasoglou và cộng sự, 2006). Nhìn chung, mối quan hệ giữa GDP và lợi nhuận ngân hàng có thể thay đổi tùy thuộc vào điều kiện thị trường khác nhau.

### 2.2.7. Mối quan hệ giữa tỷ lệ lạm phát và lợi nhuận ngân hàng

Revell (1979) phát hiện ra rằng, lạm phát cũng có thể là một yếu tố quyết định lên sự dao động của lợi nhuận ngân hàng. Điều phải tính đến là sự chính xác của tỉ lệ lạm phát được dự báo, vì các ngân hàng thường dựa theo con số này để điều chỉnh lãi suất. Từ đó, mối quan hệ giữa lợi nhuận và tỉ lệ lạm phát là không rõ ràng vì nó còn tùy theo liệu lạm phát có được dự báo hoàn toàn hay không (Perry, 1992). Cụ thể hơn, lạm phát đoán được trước có thể dẫn đến lãi suất thay đổi nhanh hơn so với chi phí lạm phát, do đó sinh lời nhiều hơn. Mặt khác, trong trường hợp lạm phát không được dự báo hoàn toàn, lợi nhuận ngân hàng có thể tăng chậm hơn so với chi phí do lãi suất điều chỉnh chưa phù hợp. Điều này dẫn đến lợi nhuận và tỉ lệ lạm phát tỉ lệ nghịch với nhau (Sufian & Chong, 2008). Một số nghiên cứu về ảnh hưởng của lạm phát đối với lợi nhuận ngân hàng kết luận rằng hai khái niệm này tỉ lệ thuận rõ ràng với nhau (Sastrosuwito & Suzuki, 2012). Ngược lại, Naceur & Kandil (2009) lại nhận định tỉ lệ lạm phát và hiệu suất ngân hàng có tỉ lệ nghịch với nhau. Có thể giải thích về nhận định đó rằng, tỉ lệ lạm phát lớn sẽ dẫn đến sự không chắc chắn cao hơn, đồng thời giảm nhu cầu tín dụng (Naceur & Kandil, 2009).

## 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập từ các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của từng ngân hàng từ năm 2008-2020 trên cơ sở hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Điều đáng chú ý là chỉ có 30 ngân hàng thương mại trong nước được xem xét do các ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh và chi nhánh nước ngoài còn gặp một số hạn chế về hoạt động trên thị trường tài chính Việt Nam. Các ngân hàng này cộng lại chiếm khoảng 80% tổng tài sản trong toàn hệ thống ngân hàng. Do một số hoạt động mua bán và sáp nhập trong giai đoạn được kiểm tra, một bảng dữ liệu cân bằng gồm 390 quan sát. Bên cạnh đó, số liệu tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và lạm phát (INF) được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam.

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên nghiên cứu của Waemustafa và Sukri (2015), Nguyễn Thị Hồng Vinh và Lê Phan Thị Diệu Thảo (2016), tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu tổng quát như sau:

$$Y_{it} = \alpha_i + \beta_{it} * Competition_{it} + \gamma_{it} * Control_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó,

$Y_{it}$  là hiệu quả tài chính của NHTM, được đo lường bằng tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM).

$Competition_{it}$  được đo bằng chỉ số HHI, chỉ số này càng cao thì cạnh tranh càng thấp.

$Control_{it}$  là tập hợp các biến kiểm soát  $i,t$  đại diện cho quan sát  $i$  trong năm  $t$  của ngân hàng thương mại.

$\alpha, \beta, \gamma$  lần lượt các hệ số hồi quy  $\varepsilon$  là phần dư.

Do dữ liệu trong nghiên cứu là dữ liệu bảng nên phương pháp nghiên cứu sử dụng mô hình

hồi quy hiệu ứng cố định (Fixed effects model), mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (Random effects model). Điều này chứng minh việc sử dụng FEM và REM là phù hợp cho mô hình này. Bên cạnh đó, tác giả thông qua kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình tối ưu giữa FEM và REM. Ý nghĩa và phương pháp đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu được trình bày chi tiết (*xem Phụ lục 1 online*).

#### 4. Kết quả và thảo luận

Thông kê mô tả các biến được trình bày (*xem chi tiết Phụ lục 2 online*). Các ngân hàng thuộc mẫu nghiên cứu có các đặc điểm chung như quy mô tương đối lớn, cấu trúc đòn bẩy tài chính cân bằng, và khả năng thanh khoản tốt. Các chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh được giữ ở mức khá tốt là 6,8% ở tỷ suất sinh lời của tài sản và 8,8% ở tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, và tỷ lệ thu nhập lãi cận biên là 3,2%. Bên cạnh đó, cạnh tranh trong giai đoạn này tương đối cao, với giá trị trung bình 0,3%. Điều này có thể là do sự hội nhập của nền kinh tế Việt Nam nên cạnh tranh giữa các ngân hàng ngày càng gay gắt. Tỷ lệ tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2016-2020 có sự khác biệt đáng kể; trong đó, mức tối thiểu là 2,9% do trong giai đoạn này tình hình tăng trưởng GDP của Việt Nam sụt giảm vì ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Trong khi đó, với mức lạm phát trung bình là 7,1%/năm.

Trước khi thực hiện phân tích hồi quy, nghiên cứu đã tiến hành trước tiên sử dụng cả hai mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) để ước lượng mức độ ảnh hưởng của vốn ngân hàng và các biến kiểm soát đến khả năng sinh lời của các NHTMCP ở Việt

Nam. Dựa trên kết quả kiểm định Hausman có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều đó cho thấy, mô hình hồi quy hiệu ứng cố định (FEM) phù hợp hơn để giải thích. Ngoài ra, vấn đề phương sai sai số thay đổi (heteroskedasticity) cũng được kiểm tra bằng kiểm định Wald. Kết quả kiểm định Wald cho thấy, hiện tượng phương sai sai số thay đổi tồn tại trong mô hình. Theo Baum và cộng sự (2007), nếu tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi, có thể sử dụng các phương sai sai số chuẩn mạnh (robust standard errors) để khắc phục, phương pháp này được White (1980) phát triển và đề xuất sử dụng để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Ước lượng mô hình có sử dụng sai số chuẩn mạnh (Robust Standard Errors) với việc vẫn sử dụng các hệ số ước lượng từ phương pháp FEM, ước lượng mô hình sai số chuẩn mạnh sẽ cho một kết quả ước lượng đúng của sai số chuẩn trong đó chấp nhận sự hiện diện của hiện tượng phương sai thay đổi (heteroskedasticity). Điều này dẫn đến giá trị hồi quy không đổi. Chỉ có các sai số chuẩn thay đổi dẫn đến giá trị thống kê  $t$  và  $p$ -value của các hệ số hồi quy thay đổi. Đồng thời, kiểm định tự tương quan theo Worldridge chỉ ra nên mô hình không xảy ra hiện tượng tự tương quan. Tuy nhiên, để chắc chắn rằng vấn đề đa cộng tuyến không xảy ra giữa các biến trong mô hình nghiên cứu, Gujarati (2012) đã đề xuất kiểm tra giá trị hệ số nhân tố phóng đại phương sai (VIF) để kết luận vấn đề đa cộng tuyến. Kết quả (*Phụ lục 4 online*) cho thấy, hệ số tương quan giữa các biến tương đối nhỏ và các thành phần nhân tố trong mô hình cho hệ số VIF đều rất nhỏ ( $VIF < 10$ ), chứng tỏ mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng (Hair và cộng sự, 2010).



**Bảng 1.** Kết quả hồi quy mô hình tác động cố định (FEM)

<b>Biến</b>	<b>ROA</b>	<b>ROE</b>	<b>NIM</b>
Cạnh tranh (Competition)	0,02** (0,01)	0,09** (0,05)	-5,42*(3,13)
Quy mô (SIZE)	0,29***(0,08)	1,61* (0,90)	0,77***(0,11)
Cấu trúc vốn (CTA)	6,14***(1,08)	10,14(12,11)	9,21***(1,48)
Quy mô tín dụng (LTA)	4,26***(0,67)	47,14***(7,50)	3,09**(0,92)
Thanh khoản (LATA)	3,79**(0,74)	43,59***(8,36)	2,86***(1,02)
Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP)	-6,65(5,84)	-9,65(64,73)	-11,38(8,01)
Tỷ lệ lạm phát (INF)	2,76***(0,77)	15,64*(8,57)	5,80***(1,05)
Hằng số	-12,71(2,83)	-84,21(31,61)	-25,06(3,88)
Số quan sát	388	388	388
R bình phương	0,25	0,20	0,23
Prob > F	0,00	0,00	0,00

**Ghi chú:** Ký hiệu \*, \*\* và \*\*\* chỉ các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1% tương ứng.

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy, các biến độc lập giải thích được trong mô hình ROA là 25%, ROE là 20%, NIM là 23%. Kết quả ước lượng cho thấy, mối quan hệ giữa cạnh tranh của ngân hàng và khả năng sinh lời. Các kết quả không đồng nhất giữa các mô hình. Kết quả cho thấy, hệ số cạnh tranh ngân hàng là dương trong các mô hình có các biến phụ thuộc là ROA và ROE nhưng âm trong mô hình có biến phụ thuộc là NIM. Kết quả này ngụ ý rằng, các ngân hàng có chỉ số cạnh tranh cao hơn có xu hướng có khả năng sinh lời thấp hơn nhưng hiệu quả hơn trong điều kiện về hiệu suất biên lãi ròng. Kết quả này phù hợp với phát hiện của Beck và cộng sự (2006), Berger và Hannan (1998). Bên cạnh đó, biến quy mô ngân hàng (SIZE) dương và có ý nghĩa thống kê chứng tỏ rằng, ngân hàng có quy mô càng lớn thì khả năng sinh lời càng cao. Nói cách khác, các ngân hàng có được lợi thế về chi phí (Ekinci & Poyraz, 2019). Hệ số CTA (Cấu trúc vốn) dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, chỉ ra mối tương quan thuận giữa vốn hóa với lợi nhuận của ngân hàng. Phát hiện này phù hợp với kết quả của Le và Nguyen (2020).

LTA (Quy mô tín dụng) có tác động tích cực với khả năng sinh lời, điều này cho thấy cho vay càng nhiều thì ngân hàng càng có lợi nhuận. Điều này cho thấy khả năng chuyên môn hóa của các ngân hàng tăng lên. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó của (Ben Naceur & Goaid, 2008; Saona, 2016). Hơn nữa, LATA (Thanh khoản) có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng, sự gia tăng nắm giữ tài sản lưu động tương đối của các ngân hàng có thể làm giảm khả năng vỡ nợ do đó, cải thiện lợi nhuận của ngân hàng (Bordeleau & Graham 2010; Bourke, 1989). Lạm phát (INF) tác động tích cực đến khả năng sinh lời. Khác với kỳ vọng cũng như một số nghiên cứu thực nghiệm trước đó, kết quả chỉ ra lạm phát có mối quan hệ cùng chiều với lợi nhuận. Điều đó cho thấy, lạm phát tăng làm gia tăng chi phí nhưng doanh thu cũng phải tăng tương ứng (chênh lệch lãi suất huy động và lãi suất cho vay), hơn nữa lợi tức chia cho cổ đông phải chạy theo lạm phát. Cuối cùng chúng tôi không tìm thấy bằng chứng tác động của tăng trưởng kinh tế đến khả năng sinh lời của ngân hàng.

## 5. Kết luận và khuyến nghị

### 5.1. Kết luận

Nghiên cứu này nhằm đánh giá ảnh hưởng của cạnh tranh đối với khả năng sinh lời của ngân hàng Việt Nam, sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng, bao gồm 390 quan sát của 30 ngân hàng từ năm 2008 đến năm 2020. Bằng phương pháp hồi quy hiệu ứng cố định (FEM), hiệu ứng ngẫu nhiên (REM), thông qua kiểm định Hausman, nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy cố định. Kết quả chỉ ra rằng, khi mức độ cạnh tranh tăng lên, ngân hàng có lợi nhuận thấp hơn về ROA và ROE nhưng hiệu quả hơn về mặt lợi nhuận ròng. Ngoài ra, các ngân hàng có thể tận dụng lợi thế của quy mô, vốn, cho vay, thanh khoản ngân hàng để cải thiện hiệu quả tài chính của họ. Quy mô tài sản ngân hàng có tương quan dương đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng, những ngân hàng có quy mô lớn sẽ tận dụng tốt những điều kiện về kinh tế, marketing, bảo mật và những dịch vụ gia tăng cho những khoản vay cá nhân. Đối với tỷ lệ dư nợ cho vay/ tổng tài sản thì chỉ thể hiện tương quan dương. Như vậy, hoạt động cho vay vẫn mang lại lợi nhuận cho ngân hàng. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản có quan hệ cùng chiều với lợi nhuận. Tỷ lệ này càng cao cho thấy, vốn chủ sở hữu của ngân hàng càng cao thì lợi nhuận kinh doanh càng lớn. Tỷ lệ thanh khoản có ảnh hưởng tích cực đến khả năng sinh lời, nếu các ngân hàng không có đủ tài sản ngắn hạn để đáp ứng các nhu cầu rút tiền gửi và giải ngân theo yêu cầu của khách hàng. Dưới góc độ ngân hàng là một tổ chức trung gian tín dụng, khi mất khả năng thanh khoản sẽ phải huy động vốn gấp, từ đó dẫn đến lãi suất huy động cao và khi phải trả lãi suất huy động nhưng không thể cho vay các ngân hàng sẽ bị lỗ. Nếu không đáp ứng được kịp thời nhu cầu rút tiền dẫn đến mất niềm tin của khách hàng và ngân hàng mất đi phần nào lợi nhuận cũng như uy tín của ngân hàng và ngược lại. Do đó, ngân hàng cần duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền hợp lý.

### 5.2. Khuyến nghị

*Thứ nhất*, trong môi trường cạnh tranh các ngân hàng cần thận trọng trong việc cho vay để hạn chế rủi ro gia tăng từ đó cải thiện lợi nhuận. Đặc biệt, công tác quản trị ngân hàng cần chú trọng, kiểm soát tốt các chi phí, cải thiện năng suất và nguồn lực. *Thứ hai*, cần đảm bảo tính thanh khoản nhiều hơn. Bên cạnh đó, kiểm soát tốt các chi phí, cải thiện năng suất và mở rộng quy mô nguồn lực cần chú trọng để nâng cao sức cạnh tranh của ngân hàng. Ngoài ra, cần quan tâm đến công tác huy động vốn bằng các chính sách thu hút khách hàng như Marketing, lãi suất, nâng cao chất lượng phục vụ, dịch vụ ngân hàng cung cấp và mở rộng hoạt động kinh doanh. Khi ngân hàng huy động được tiền gửi cũng góp phần làm giảm tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động. *Cuối cùng*, các biến vĩ mô thường nằm ngoài tầm kiểm soát của các ngân hàng thương mại. Do đó, cần chủ động đối phó trước những thay đổi của nền kinh tế vĩ mô nhằm bảo đảm tài sản của ngân hàng. Điều này không những giúp ngân hàng chủ động ứng phó với những cú sốc của nền kinh tế mà còn có thể đưa ra chiến lược phát triển hợp lý, đảm bảo khả năng sinh lời của ngân hàng.

### 5.3. Hạn chế nghiên cứu

Nghiên cứu ảnh hưởng của cạnh tranh đối với khả năng sinh lời của ngân hàng Việt Nam là sự kế thừa của các cơ sở lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước trước đó tuy nhiên không tránh khỏi một số hạn chế. Do khó khăn trong tiếp cận dữ liệu được công bố rộng rãi của tất cả các ngân hàng trong toàn hệ thống và để có được đầy đủ dữ liệu đồng nhất cho mẫu cần nghiên cứu nên tác giả chỉ thực hiện đo lường cạnh tranh theo HHI. Bên cạnh đó các nghiên cứu tiếp theo có thể đo lường mức độ cạnh tranh theo Lerner và Boone để có thể đưa ra cái nhìn toàn diện hơn về vấn đề nghiên cứu.

## Tài liệu tham khảo

- Alshatti, A. S. (2015). The effect of credit risk management on financial performance of the Jordanian commercial banks. *Investment management and financial innovations*, (12, № 1 (contin. 2)), 338-345. [https://www.businessperspectives.org/images/pdf/applications/publishing/templates/article/assets/6515/Iimfi\\_en\\_2015\\_01cont\\_2\\_Alshatti.pdf](https://www.businessperspectives.org/images/pdf/applications/publishing/templates/article/assets/6515/Iimfi_en_2015_01cont_2_Alshatti.pdf)
- Ariss, R. T. (2010). On the implications of market power in banking: Evidence from developing countries. *Journal of Banking & Finance*, 34(4), 765-775. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2009.09.004>
- Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D. (2008). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.intfin.2006.07.001>
- Athanasoglou, P. P., Delis, M. D., & Staikouras, C. (2006). Determinants of Bank Profitability in the South Eastern European Region. *Journal of Financial Decision Making*, 2, 1-17. <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.4163741>
- Bain, J. S. (1951). Relation of profit rate to industry concentration: American manufacturing, 1936-1940. *The Quarterly Journal of Economics*, 65(3), 293-324. <https://doi.org/10.2307/1882217>
- Batten, J. A., & Vo, X. V. (2016). Bank risk shifting and diversification in an emerging market. *Risk Management*, 18(4), 217-235. <https://doi.org/10.1057/s41283-016-0008-2>
- Batten, J. and XV Vo (2019). Determinants of bank profitability - Evidence from Vietnam. *Emerging Markets Finance and Trade*, 55(6), 1417-1428. <https://doi.org/10.1080/1540496X.2018.1524326>
- Baum, C. F., Schaffer, M. E., & Stillman, S. (2007). Enhanced routines for instrumental variables/generalized method of moments estimation and testing. *The Stata Journal*, 7(4), 465-506. <https://doi.org/10.1177/1536867X0800700402>
- Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., & Levine, R. (2006). Bank concentration, competition, and crises: First results. *Journal of Banking & Finance*, 30(5), 1581-1603. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2005.05.010>
- Ben Naceur, S., & Goaied, M. (2008). The determinants of commercial bank interest margin and profitability: evidence from Tunisia. *Frontiers in Finance and Economics*, 5(1), 106-130. [https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=1538810](https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1538810)
- Berger, A. N. (1995). The relationship between capital and earnings in banking. *Journal of Money, Credit and Banking*, 27(2), 432-456. <https://doi.org/10.2307/2077877>
- Berger, A. N. (2009). Comments on bank market structure, competition, and SME financing relationships in European regions by Mercieca, Schaeck, and Wolfe. *Journal of Financial Services Research*, 36(2), 157-159. <https://doi.org/10.1007/s10693-009-0065-8>
- Berger, A. N., & Hannan, T. H. (1998). The efficiency cost of market power in the banking industry: A test of the “quiet life” and related hypotheses. *Review of Economics and Statistics*, 80(3), 454-465. <https://doi.org/10.1162/003465398557555>
- Berger, A. N., Hanweck, G. A., & Humphrey, D. B. (1987). Competitive viability in banking: Scale, scope, and product mix economies. *Journal of Monetary Economics*, 20(3), 501-520. [https://doi.org/10.1016/0304-3932\(87\)90039-0](https://doi.org/10.1016/0304-3932(87)90039-0)
- Bordeleau, É., & Graham, C. (2010). *The impact of liquidity on bank profitability* (No. 2010-38). Bank of Canada. <https://doi.org/10.34989/swp-2010-38>
- Bourke, P. (1989). Concentration and other determinants of bank profitability in Europe, North America and Australia. *Journal of Banking & Finance*, 13(1), 65-79. [https://doi.org/10.1016/0378-4266\(89\)90020-4](https://doi.org/10.1016/0378-4266(89)90020-4)
- Casu, B., & Girardone, C. (2006). Bank competition, concentration and efficiency in the single European market. *The Manchester School*, 74(4), 441-468. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9957.2006.00503.x>
- Casu, B., & Girardone, C. (2009). Testing the relationship between competition and efficiency in banking: A panel data analysis. *Economics Letters*, 105(1), 134-137. <https://doi.org/10.1016/j.econlet.2009.06.018>
- Demirgüç-Kun, A., & Huizinga, H. (2012). *Do we need big banks? Evidence on performance, strategy and market discipline.* *Bank for International Settlements*. <https://www.bis.org/bcbs/events/bhbibe/demirguc.pdf>
- Demirgüç-Kunt, A., & Huizinga, H. (1999). Determinants of commercial bank interest margins and profitability: some international evidence. *The World Bank Economic Review*, 13(2), 379-408. <https://doi.org/10.1093/wber/13.2.379>
- Demsetz, H. (1973). Industry structure, market rivalry, and public policy. *The Journal of Law and Economics*, 16(1), 1-9. <https://doi.org/10.1086/466752>

- DeYoung, R., & Rice, T. (2004). Noninterest income and financial performance at US commercial banks. *Financial review*, 39(1), 101-127. <https://doi.org/10.1111/j.0732-8516.2004.00069.x>
- DeYoung, R., & Roland, K. P. (2001). Product mix and earnings volatility at commercial banks: Evidence from a degree of total leverage model. *Journal of Financial Intermediation*, 10(1), 54-84. <https://doi.org/10.1006/jfin.2000.0305>
- Dietrich, A., & Wanzenried, G. (2014). The determinants of commercial banking profitability in low-, middle-, and high-income countries. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 54(3), 337-354. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.qref.2014.03.001>
- Ekinci, R., & Poyraz, G. (2019). The effect of credit risk on financial performance of deposit banks in Turkey. *Procedia Computer Science*, 158, 979-987. <https://doi.org/10.1016/j.procs.2019.09.139>
- Fu, X. M., & Heffernan, S. (2009). The effects of reform on China's bank structure and performance. *Journal of Banking & Finance*, 33(1), 39-52. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2006.11.023>
- Gadzo, S. G., Kpportorgbi, H. K., & Gatsi, J. G. (2019). Credit risk and operational risk on financial performance of universal banks in Ghana: A partial least squared structural equation model (PLS SEM) approach. *Cogent Economics & Finance*, 7(1), 1589406. <https://doi.org/10.1080/23322039.2019.1589406>
- Gilbert, R. A. (1984). Bank market structure and competition: a survey. *Journal of Money, Credit and Banking*, 16(4), 617-645. <https://doi.org/10.2307/1992096>
- Gujarati, D. N., & Porter, D. (2009). *Basic Econometrics* Mc Graw-Hill International Edition.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). Advanced diagnostics for multiple regression: A supplement to multivariate data analysis. *Advanced Diagnostics for Multiple Regression: A Supplement to Multivariate Data Analysis*.
- Hamza, S. M. (2017). Impact of credit risk management on banks performance: A case study in Pakistan banks. *European Journal of Business and Management*, 9(1), 57-64. <https://core.ac.uk/download/pdf/234627678.pdf>
- Hassan, M. K., & Bashir, A. H. M. (2003, December). Determinants of Islamic banking profitability. In *10th ERF annual conference, Morocco* (Vol. 7, pp. 2-31). <https://doi.org/10.3366/edinburgh/9780748621002.003.0008>
- Heggstad, A. A., & Mingo, J. J. (1977). The competitive condition of US banking markets and the impact of structural reform. *The Journal of Finance*, 32(3), 649-661. <https://doi.org/10.2307/2326303>
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360. [https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X)
- Koetter, M., Kolari, J. W., & Spierdijk, L. (2012). Enjoying the quiet life under deregulation? Evidence from adjusted Lerner indices for US banks. *Review of Economics and Statistics*, 94(2), 462-480. [https://doi.org/10.1162/REST\\_a\\_00155](https://doi.org/10.1162/REST_a_00155)
- Le, T. (2016). Bank risk, capitalisation and technical efficiency in Vietnamese banking. *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, 12(3), 41-61. [https://doi.org/DOI: 10.2139/ssrn.283446Le\(8](https://doi.org/DOI: 10.2139/ssrn.283446Le(8)
- Le, T. (2021). Can foreign ownership reduce bank risk? Evidence from Vietnam. Evidence from Vietnam. *Review of Economic Analysis*, 13(4), 479-500. <https://doi.org/DOI: 10.2139/ssrn.3878912>
- Le, T. D. (2017). The interrelationship between net interest margin and non-interest income: Evidence from Vietnam. *International Journal of Managerial Finance*, 13(5), 521-540. <https://doi.org/https://doi.org/10.1108/IJMF-06-2017-0110>
- Le, T. D. (2020). The interrelationship among bank profitability, bank stability, and loan growth: Evidence from Vietnam. *Cogent Business & Management*, 7(1), 1-18. <https://doi.org/https://doi.org/10.1080/23311975.2020.1840488>
- Le, T. D., & Nguyen, D. T. (2020). Intellectual capital and bank profitability: New evidence from Vietnam. *Cogent Business & Management*, 7(1), 1859666. <https://doi.org/10.1080/23311975.2020.1859666>
- Lee, C. C., & Hsieh, M. F. (2013). The impact of bank capital on profitability and risk in Asian banking. *Journal of International Money and Finance*, 32, 251-281. <https://doi.org/10.1016/j.jimonfin.2012.04.013>
- Lei, A. C., & Song, Z. (2013). Liquidity creation and bank capital structure in China. *Global Finance Journal*, 24(3), 188-202. <https://doi.org/10.1016/j.gfj.2013.10.004>
- Lepetit, L., Nys, E., Rous, P., & Tarazi, A. (2008). Bank income structure and risk: An empirical analysis of European banks. *Journal of Banking & Finance*, 32(8), 1452-1467. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2007.12.002>



- Lloyd-Williams, D. M., Molyneux, P., & Thornton, J. (1994). Market structure and performance in Spanish banking. *Journal of Banking & Finance*, 18(3), 433-443. [https://doi.org/10.1016/0378-4266\(94\)90002-7](https://doi.org/10.1016/0378-4266(94)90002-7)
- Martinez-Miera, D., & Repullo, R. (2010). Does competition reduce the risk of bank failure? *The Review of Financial Studies*, 23(10), 3638-3664. <https://doi.org/10.1093/rfs/hhq057>
- Micco, A., Panizza, U., & Yanez, M. (2007). Bank ownership and performance. Does politics matter? *Journal of Banking & Finance*, 31(1), 219-241. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2006.02.007>
- Naceur, S. B., & Kandil, M. (2009). The impact of capital requirements on banks' cost of intermediation and performance: The case of Egypt. *Journal of Economics and Business*, 61(1), 70-89. <https://doi.org/10.1016/j.jeconbus.2007.12.001>
- Naceur, S. B., & Omran, M. (2011). The effects of bank regulations, competition, and financial reforms on banks' performance. *Emerging Markets Review*, 12(1), 1-20. <https://doi.org/10.1016/j.ememar.2010.08.002>
- Nguyen, DP and XV Vo (2017). Determinants of bilateral trade: Evidence from ASEAN+ 3. *Asian - Pacific Economic Literature*, 31(2), 115-122. <https://doi.org/10.1111/apel.12185>
- Nguyen, DP, VT Ho and XV Vo (2018a). Challenges for Vietnam in the globalization era. *Asian Journal of Law and Economics*, 9(1), 1-3. <https://doi.org/10.1515/ajle-2018-0002>
- Nguyen, T. H., & Tran, H. G. (2020). Competition, Risk And Profitability In Banking System—Evidence From Vietnam. *The Singapore Economic Review*, 65(06), 1491-1505. <https://ideas.repec.org/a/wsi/serxxx/v65y2020i06ns0217590820500137.html>
- Pasiouras, F., & Kosmidou, K. (2007). Factors influencing the profitability of domestic and foreign commercial banks in the European Union. *Research in International Business and Finance*, 21(2), 222-237. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2006.03.007>
- Pasiouras, F., & Kosmidou, K. (2007). Factors influencing the profitability of domestic and foreign commercial banks in the European Union. *Research in International Business and Finance*, 21(2), 222-237. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2006.03.007>
- Pennathur, A. K., Subrahmanyam, V., & Vishwasrao, S. (2012). Income diversification and risk: Does ownership matter? An empirical examination of Indian banks. *Journal of Banking & Finance*, 36(8), 2203-2215. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2012.03.021>
- Perera, S. W. (2007). Sri Lanka. *The Journal of Commonwealth Literature*, 42(4), 203-215. <https://doi.org/10.1177/0021989407085208>
- Perry, P. (1992). Do banks gain or lose from inflation? *Journal of Retail Banking*, 14(2), 25-31. [http://www.thomsonreuters.com/business\\_units/financial/integration/](http://www.thomsonreuters.com/business_units/financial/integration/)
- Pervan, M., Pelivan, I., & Arnerić, J. (2015). Profit persistence and determinants of bank profitability in Croatia. *Economic research-Ekonomska istraživanja*, 28(1), 284-298. <https://doi.org/https://doi.org/10.1080/1331677X.2015.1041778>
- Rana, R. K., Neeraj, S., Arya, S., Kadian, M. S., & Singh, B. P. (2013). Seed potato utilization pattern and its impact on farmers' profitability in Karnataka. *Indian Journal of Agricultural Research*, 47(6), 488-495. <https://doi.org/https://ssrn.com/abstract=3388500>
- Revell, J. (1979). Inflation and Financial Institution (the Financial Times Ltd, London). *Review of Economic Studies*, 66, 825-852.
- Rose, P. S., & Fraser, D. R. (1976). The relationships between stability and change in market structure: an analysis of bank prices. *The Journal of Industrial Economics*, 251-266. <https://doi.org/10.2307/2098157>
- Saeed, M. S., & Zahid, N. (2016). The impact of credit risk on profitability of the commercial banks. *Journal of Business & Financial Affairs*, 5(2), 2167-0234. <https://www.hilarispublisher.com/open-access/the-impact-of-credit-risk-on-profitability-of-the-commercial-ba-nks-2167-0234-1000192.pdf>
- Saona, P. (2016). Intra-and extra-bank determinants of Latin American Banks' profitability. *International Review of Economics & Finance*, 45, 197-214. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2016.06.004>
- Sastroswito, S., & Suzuki, Y. (2012). The determinants of post-crisis Indonesian banking system profitability. *Economics and Finance Review*, 1(11), 48-57.
- Seelanatha, L. (2010). Market structure, efficiency and performance of banking industry in Sri Lanka. *Banks & Bank Systems*, (5, Iss. 1), 20-31. <https://vuir.vu.edu.au/id/eprint/7310>

- Shim, J. (2013). Bank capital buffer and portfolio risk: The influence of business cycle and revenue diversification. *Journal of Banking & Finance*, 37(3), 761-772. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2012.10.002>
- Son, T. H., & Liem, N. T. (2020). Financial development, business cycle and bank risk in Southeast Asian countries. *The Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, 7(3), 127-135. [https://doi.org/DOI: 10.13106/jafeb.2020.vol7.no3.127](https://doi.org/DOI:10.13106/jafeb.2020.vol7.no3.127)
- Spence, M. (1973). I the MIT press. *The Quarterly Journal of Economics*, 87(3), 355-374. <https://doi.org/10.2307/1882010>
- Stiroh, K. J. (2004). Do community banks benefit from diversification? *Journal of Financial Services Research*, 25(2), 135-160. <https://doi.org/10.1023/B:FINA.0000020657.59334.76>
- Stiroh, K. J., & Rumble, A. (2006). The dark side of diversification: The case of US financial holding companies. *Journal of Banking & Finance*, 30(8), 2131-2161. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2005.04.030>
- Sufian, F. & Chong, R.R. (2008). Determinants of bank profitability in a developing economy: empirical evidence from Philippines. *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance*, 4(2), 91-112. <http://web.usm.my/journal/aamjaf/vol%204-2-2008/4-2-5.pdf>
- Tan, Y. (2016). The impacts of risk and competition on bank profitability in China. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 40, 85-110. <https://doi.org/10.1016/j.intfin.2015.09.003>
- Vinh, N. T. H. Lê Phan Thị Diệu Thảo.(2016). Tác động của vốn ngân hàng đến khả năng sinh lời và rủi ro tín dụng: Trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 27 (3), 25, 44. [http://jabes.ueh.edu.vn/Home/SearchArticle?article\\_Id=64b537a9-b6f8-4df8-a27c-49b048789184](http://jabes.ueh.edu.vn/Home/SearchArticle?article_Id=64b537a9-b6f8-4df8-a27c-49b048789184)
- Vithessonthi, C. (2014). The effect of financial market development on bank risk: evidence from Southeast Asian countries. *International Review of Financial Analysis*, 35, 249-260. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.irfa.2014.10.005>
- Vo, X. V. (2018). M and As in the process of banking consolidation - Preliminary evidence from Vietnam. *Asian Journal of Law and Economics*, 9(2), 1-6. <https://doi.org/10.1515/ajle-2017-0032>
- Vo, X. V., & Nguyen, D. P. (2018). Vietnam and Other Asian Countries in the Process of Globalization. *Asian Journal of Law and Economics*, 9(1), 1-6. <https://doi.org/10.1515/ajle-2018-2001>
- Vo, X. V., & Phan, D. B. A. (2016). Herd behavior in emerging equity markets: Evidence from Vietnam. *Asian Journal of Law and Economics*, 7(3), 369-383. <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2772455>
- Waemustafa, W., & Sukri, S. (2015). Bank specific and macroeconomics dynamic determinants of credit risk in Islamic banks and conventional banks. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 5(2), 476-481. <https://www.econjournals.com/index.php/ijefi/article/view/1105>
- White, H. (1980). A Heteroskedasticity-Consistent Covariance Matrix Estimator and a Direct Test for Heteroskedasticity. *Econometrica*, 48(4), 817-838. <https://doi.org/10.2307/1912934>
- Zhao, S.Y & Zhao, S.F (2013), States Ownership, Size and Bank profitability: Evidence from Chinese Commercial Banks, 1998-2011. *Information Technology Journal*, 12(16), 3698-3703. <https://scialert.net/abstract/?doi=itj.2013.3698.3703>